

Số: **1126**/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **30** tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
Trường mầm non thôn Dín, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án thuộc Chương trình Kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ cho giáo viên tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1388/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trường mầm non thôn Dín, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa; của Chủ đầu tư tại Tờ trình số 428/TTr-UBND ngày 25/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường mầm non thôn Dín, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Trường mầm non thôn Dín, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Kiên cố hóa phòng học nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất cho việc dạy và học của các trường mầm non trên địa bàn 7 huyện thuộc Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ.

6. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Nhà lớp học khối A

a. Giải pháp kiến trúc :

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 27,02x14,32m; chiều cao công trình là 3,6m (tính từ nền đến sàn mái); chiều cao mái là 2,3m. Chiều cao công trình là 5,9m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái tôn); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,45m.

- Mặt bằng tầng 1 gồm: sảnh, 02 phòng nhóm trẻ mỗi phòng có hiên chơi, khu vệ sinh, kho, phòng chia suất, cách ly, phòng nhận trẻ, phòng để mũ áo.

- Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,7m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 400x400mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 300x300mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm, xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong.

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 1,2x1,2m; 1,4x1,8m; 1,2x1,4m; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 50.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x350mm; tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x450mm; 220x600mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phân điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC 2x10mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5) và 2x(1x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 10$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,7m; dây tiếp địa bằng thép L40x4.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh ống nhựa chịu nhiệt.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể

tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phểu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC;

- Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e. Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: 02 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 01 bình CO3-MT3, 02 bình MFZ4; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

6.2. Nhà lớp học khối B

a. Giải pháp kiến trúc :

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 27,02x14,32m; chiều cao công trình là 3,6m (tính từ nền đến sàn mái); chiều cao mái là 2,3m. Chiều cao công trình là 5,9m (tính từ cos nền nhà đến đỉnh mái tôn); cos 0,00 (cos nền nhà) cao hơn cos sân hoàn thiện +0,45m.

- Mặt bằng tầng I gồm: Sân, 02 phòng nhóm trẻ mỗi phòng có hiên chơi, khu vệ sinh, kho, phòng chia suất, cách ly, phòng nhận trẻ, phòng để mũ áo.

- Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,7m.

- Nền, sàn các phòng học lát gạch ceramic kích thước 400x400mm; nền, sàn khu vệ sinh lát gạch ceramic chống trơn kích thước 300x300mm, tường ốp gạch ceramic kích thước 250x400mm.

- Tường xây gạch không nung vữa XM mác 50, trát trong nhà vữa XM mác 50, trát trần, trát tường ngoài nhà, cột, dầm vữa XM mác 75; tường, trần lăn sơn trực tiếp.

- Mái xây tường thu hồi 220mm, xà gồ thép hộp 80x40x1,4mm, lợp tôn.

- Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa nhựa lõi thép gia cường, kính dày 6,38ly, cửa sổ có hoa sắt bảo vệ bên trong.

b. Giải pháp kết cấu:

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT đá 1x2 mác 200 kích thước điển hình 1,2x1,2m; 1,4x1,8m; 1,2x1,4m; dầm, giằng móng BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; móng dưới tường xây đá hộc vữa XM mác 50.

- Phần thân sử dụng hệ kết cấu nhà khung BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200 đổ tại chỗ; tiết diện cột điển hình 220x220mm, 220x350mm; tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x450mm; 220x600mm; sàn BTCT dày 100mm.

c. Giải pháp phân điện, chống sét:

- Hệ thống điện lấy từ nguồn điện lưới của khu vực, kéo vào công trình bằng cáp loại Cu/XLPE/DSTA/PVC 2x10mm² đi đến tủ điện tổng; dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5) và 2x(1x2,5)mm²; hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép $\phi 16$ dài 1,0m, dây dẫn sét thép $\phi 10$; hệ cọc tiếp địa bằng thép hình kích L63x63x6mm dài 2,5m; chôn sâu cách mặt đất 0,7m; dây tiếp địa bằng thép L40x4.

d. Giải pháp cấp thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh ống nhựa chịu nhiệt.

- Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại lắng lọc, xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung; nước thải từ phòng tắm, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài; ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

- Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

e. Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm: 08 hộp chữa cháy, mỗi hộp có: 01 bình CO3-MT3, 01 bình MFZ4; bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

6.3. Hạ tầng và phụ trợ

- Hàng rào hoa sắt có chiều dài 32,0m, xây tường cao 600mm bên trên là hệ thống sắt hộp kích thước 40x40mm và hoa sắt đặc 14x14mm; hàng rào đặc dài 103,7m xây gạch 110mm cao 2,54m; trụ hàng rào bố trí 3,0m một trụ; móng hàng rào xây đá hộc vữa XM mác 50.

- Cổng có chiều rộng là 5100mm có cấu tạo khung bằng thép hộp kích thước 50x50x1,4mm và hệ hoa sắt đặc kích thước 14x14mm kết hợp với thép lá dày 3mm.

- Nền sân diện tích là 404,2m² có cấu tạo gồm các lớp: cát tón nền tạo phẳng dày 50mm, bê tông đá 4x6 mác 100 dày 100mm, láng vữa XM mác 50 dày 20mm, lát gạch lá dừa kích thước 400x400mm.

- Hệ thống rãnh thoát nước và hố ga ngoài nhà xây gạch vữa XM mác 50, nắp đan bằng BTCT.

7. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 5.089.499.000 đồng;

(Bằng chữ: Năm tỷ, không trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	4.339.444.000	đồng ;
- Chi phí Quản lý dự án	99.570.515	đồng ;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	351.432.784	đồng ;
- Chi phí khác	150.813.703	đồng ;
- Chi phí dự phòng	148.237.830	đồng ;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

8. Nguồn vốn: Vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng giai đoạn 2012-2015 Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên hỗ trợ đầu tư xây dựng phòng học mầm non 238.140 triệu đồng (mỗi phòng không quá 1.260 triệu đồng); phần kinh phí còn lại như đền bù giải phóng mặt bằng, công, tường rào, mua sắm trang thiết bị và các chi phí phát sinh khác (nếu có) do chủ đầu tư đảm nhận.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2016.

10. Các nội dung khác : Nội dung chi tiết theo hồ sơ được Sở Xây dựng thẩm định kèm theo văn bản số 1388/SXD-HĐXD ngày 29/03/2016. Việc xây dựng phải có biện pháp kỹ thuật thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn cho công trình, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên trách huyện Thường Xuân (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

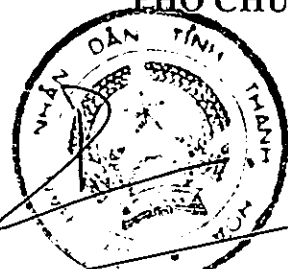
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

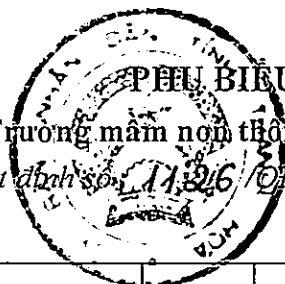
Nơi nhận:

- Như Điều 3/QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh Phạm Đăng Quyền;
- PCVP UBND tỉnh Phạm Đình Minh;
- Lưu: VT, VX.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền



PHỤ BIỂU CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Trường mầm non thôn Dín, xã Xuân Thắng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số 11.326/QĐ-UBND ngày 30/03/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

10% Đơn vị: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd		3.944.949.091	394.494.909	4.339.444.000
1	Nhà lớp học khối A		Dự toán chi tiết	1.710.570.000	171.057.000	1.881.627.000
2	Nhà lớp học khối B		nt	1.694.532.727	169.453.273	1.863.986.000
3	Hạ tầng - Phụ trợ		nt	539.846.364	53.984.636	593.831.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđ	$(G_{XD})^{\text{trước VAT}} \times 2,524\%$	99.570.515		99.570.515
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	Gtv		319.484.349	31.948.435	351.432.784
1	Khảo sát địa chất, địa hình		Dự toán chi tiết	28.276.097	2.827.610	31.103.707
2	Chi phí lập báo cáo KTKT		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 3,506\%$	138.309.915	13.830.992	152.140.907
3	Chi phí thẩm tra thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,206\%$	8.126.595	812.660	8.939.255
4	Chi phí thẩm tra dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,200\%$	7.889.898	788.990	8.678.888
5	Chi phí lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp (theo QĐ 957)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,337\%$	13.294.478	1.329.448	14.623.926
6	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 2,628\%$	103.673.262	10.367.326	114.040.588
7	Chi phí báo cáo giám sát ĐGDADT		$20\% \times QLDA$	19.914.103	1.991.410	21.905.513
IV	CHI PHÍ KHÁC	Gk		141.549.136	9.264.567	150.813.703
1	Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		$TMĐT \times 0,019\%$	963.845		963.845
2	Chi phí bảo hiểm công trình (tỷ lệ phần trăm tạm tính)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,300\%$	11.834.847	1.183.485	13.018.332
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$TMĐT \times 0,946\% \times 50\%$	23.994.675		23.994.675
4	Chi phí kiểm toán		$TMĐT \times 1,593\%$	80.810.819	8.081.082	88.891.901

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
5	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp (theo ND 63)		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,100\%$	3.944.949		3.944.949
6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)		Theo Văn bản số 2814/BXD-GĐ ngày 30/12/2013	20.000.000		20.000.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G _{DP}				148.237.830
1	Dự phòng do khối lượng phát sinh		$(I+II+III+IV+V)*3\%$			148.237.830
	TỔNG CỘNG					5.089.498.832
	LÀM TRÒN					5.089.499.000
(Bằng chữ: Năm tỷ, không trăm tám mươi chín triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng)						